|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trường THPT ………….**  **Tổ: …………………..** | | | **Họ và tên giáo viên**  **LÊ THỊ KIM BÍCH.** | |
| **BÀI 2 :** | | | | |
| Tuần: 22 | Tiết: 43 | Ngày soạn: 25/7/2022 | | Thời gian thực hiện: |

**ÔN TẬP CHƯƠNG 4**

**I. MỤC TIÊU**

**➀ Về năng lực chung**

- Tự chủ và tự học: Tích cực chủ động, tìm hiểu nhằm thực hiện các nhiệm vụ trong bài ôn tập chương.

- Giao tiếp , hợp tác: Hoạt động nhóm và cặp đôi một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo…..

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo Đề xuất được sơ đồ tư duy hợp lí và sáng tạo

**➁ Năng lực hóa học**

- *Năng lực nhận thức hóa học:* đưa ra được mối quan hệ giữa các khái niệm (chất oxi hóa và chất khử, quá trình oxi hóa và quá trình khử), lập phương trình hóa học.

*- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống:* đề xuất những giải pháp giúp ngăn cản tối đa sự oxi hóa – khử của các vật thể trong cuộc sống hằng ngày.

*- Năng lực tìm hiểu tự nhiên thông qua môn hóa học:* vận dụng kiến thức hóa học để phát hiện, giải thích được một số hiện tượng tự nhiên, ứng dụng của hóa học trong cuộc sống.

**➂Về phẩm chất**

- Chăm chỉ, trách nhiệm,trung thực

- Biết phân tích, tổng hợp, cô đọng kiến thức khi tự thiết lập sơ đổ tư duy tổng kết chương.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

➀ Giáo viên

- Sách giáo khoa, giáo án, hệ thống câu hỏi và bài tập về phản ứng oxi hóa – khử.

- Bài giảng điện tử(slide trình chiếu).

➁Học sinh

- Sách giáo khoa.

- Xem lại các kiến thức đã học ở chương 4.

**II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (15phút)**

**a. Mục tiêu**

*-* Tạo hứng thú và kích thích sự tò mò của học sinh vào chủ đề học tập. Học sinh tiếp nhận kiến thức chủ động, tích cực, hiệu quả.

- Kêt hợp với ghi nhớ, tái hiện lại một số nội dung lý thuyết của chương.

**b. Nội dung**

|  |
| --- |
| **CÂU HỎI KHỞI ĐỘNG**  Nội dung của hoạt động: HS giải ô chữ để tìm ra chìa khóa  **Câu 1**: Cho phản ứng:  Zn + 2HCl → ZnCl2 + H2↑  Phản ứng trên thuộc lại phản ứng nào?  **Câu 2:** Cho phản ứng:  Cu + 2AgNO3 → Cu(NO3)2 + 2Ag  Phản ứng trên, để tạo thành Ag,  Ag+ đã nhận vật chất nào?  **Câu 3:** Cho hợp chất: NO2 (nitrogen dioxide)  Số oxi hóa của nitrogen trong NO2 (nitrogen dioxide)là bao nhiêu?  **Câu 4**: Cho ion:Al3+  Trong ion Al3+: 3 là hoá trị, 3+ là điện tích ion, +3 được gọi là gì?  **Câu 5:** Cho phản ứng:  2H2 + O2 → 2H2O  Phản ứng trên, oxygen đóng vai trò gì?  **Câu 6:** Cho phản ứng:  Mg + 2HCl → MgCl2 + H2↑  Phản ứng trên, Magiesium đóng vai trò gì?  **Câu 7:** Cho phản ứng:  3Cu + 8HNO3 → 3Cu(NO3)2 + 2NO + 4H2O  Trong phản ứng trên,  các số 3, 8, 3, 2, 4 được gọi là gì? |

**c. Sản phẩm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRẢ LỜI CÂU HỎI KHỞI ĐỘNG**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** |  | P | H | Ả | N | Ứ | N | G | T | H | Ế |  | | **2** |  |  | E | L | E | C | T | R | O | N |  |  | | **3** |  |  |  |  |  |  |  | +4 |  |  |  |  | | **4** |  |  |  |  | S | Ố | O | X | I | H | O | Á | | **5** |  |  | C | H | Ấ | T | O | X | I | H | O | Á | | **6** |  |  |  | C | H | Ấ | T | K | H | Ử |  |  | | **7** |  |  |  |  |  | H | Ệ | S | Ố |  |  |  |   **:** |

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành 2 đội, cho mỗi đội bốc thăm để nhận quyền ưu tiên chọn trước.Yêu cầu học sinh hoạt động theo nhóm, chọn và trả lời câu hỏi. Tới lượt nhóm nào, GV chọn ngẫu nhiên 1 bạn trong nhóm trả lời, nếu trả lời đúng được 20điểm. trả lời sai sẽ chuyển quyền trả lời cho nhóm còn lại. Kết thúc lượt chơi, nhóm nào ít điểm hơn sẽ hát 1 bài hát. | Nhận nhiệm vụ |
| **Bước 2,3: Thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và thảo luận**  HS 2 nhóm lần lượt chọn câu hỏi, và thảo luận tìm câu trả lời mỗi câu hỏi trong vòng 30s | Thảo luận suy nghĩ và trả lời câu hỏi |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định**  GV nhận xét chốt lại nội dung lý thuyết cơ bản ở bài trước và giới thiệu hoạt động tiếp theo |  |

**2. Hoạt động 2: HỆ THỐNG LẠI CÁC BƯỚC CÂN BẰNG PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ (5 phút)**

***a. Mục tiêu hoạt động***

- Nhắc lại được các bước cân bằng phản ứng oxi hóa – khử theo phương pháp thăng bằng electron.

- Tiếp tục vận dụng các quy tắc xác định số oxi hóa của nguyên tử trong phân tử

***b. Phương thức, tổ chức hoạt động.***

- Phương pháp:

Hoạt động nhóm: HS hoàn thành phiếu học tập mà GV chuyển giao.

- Tổ chức:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| GV yêu cầu HS gợi nhớ và trình bày lại các bước để cân bằng 1 phương trình phản ứng oxi hóa khử theo phương pháp thăng bằng electron.  - GV nhận xét, kết luận lại cho HS | - HS thảo luận câu hỏi mà GV phát vấn. |

**c. Sản phẩm**

|  |
| --- |
| Bước 1: Xác định số oxi hóa thay đổi của các nguyên tố trong phản ứng.  Bước 2: Viết quá trình khử và quá trình oxi hóa, cân bằng mỗi quá trình.  Bước 3: Tìm hệ số thích hợp sao cho tổng electron nhường bằng tổng electron nhận.  Bước 4: Đặt hệ số của chất oxi hóa và chất khử vào sơ đồ phản ứng và kiểm tra lại. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập (20phút)**

***a. Mục tiêu***

- Củng cố, khắc sâu các kiến thức về các khái niệm, xác định được các số oxi hóa của nguyên tử trong phân tử.

- Xác định được chất khử, chất oxi hóa. Viết được quá trình khử và quá trình oxi hóa. Vận dụng để làm các bài tập có liên quan.

**b. Nội dung**

Hoàn thành các phiếu học tập 1,2,3

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 – LUYỆN TẬP PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ** | |
| **NHÓM 1**  *Yêu cầu: Xác định số oxi hóa của nitơ trong các phân tử và ion sau:* | **NHÓM 2**  *Yêu cầu: Xác định số oxi hóa của Lưu huỳnh trong các phân tử và ion sau:* |
| NO, NO2, N2O5, HNO3, HNO2, NH3, NH4Cl. | H2S, SO2, H2SO3, H2SO4, FeS, FeS2 |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 – LUYỆN TẬP PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ-NHÓM 3**  **Yêu cầu: Xác định chất oxi hóa, chất khử,**  **quá trình oxi hóa, quá trình khử trong các phản ứng sau:** | |
| a. | |
| b. | |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 – LUYỆN TẬP PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ -NHÓM 4**  **Yêu cầu:** Cân bằng phương trình hóa học của các phản ứng hóa học sau theo phương pháp thăng bằng electron. | |
| a.  b. | |

**c. Sản phẩm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRẢ LỜI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**   |  |  | | --- | --- | | - Nhóm 1 | Nhóm 2 | |  |  |   **TRẢ LỜI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**  . Chất oxi hóa: Ag+ ; Chất khử: Fe2+.  - Quá trình oxi hóa:  - Quá trình khử:  b. Chất oxi hóa: Cl2 ; Chất khử: As.  - Quá trình oxi hóa:  - Quá trình khử:  **TRẢ LỜI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3** |

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Chia lớp thành 4 nhóm.  Yêu cầu học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi trong phiếu học tập số 1,2,3 tương ứng với nhóm 1->2->3->4, sau 7 phút các nhóm di chuyển cho các nhóm còn lại theo dõi, kiểm tra và chấm điểm theo thứ tự 3 chấm 2, 1 chấm 3, 2 chấm 4, 4 chấm 1 | Nhận nhiệm vụ |
| **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  Theo dõi và hỗ trợ cho nhóm HS | Thảo luận và ghi câu trả lời vào PHT |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  Yêu cầu đại diện một nhóm 1->2->3->4 báo cáo kết quả PHT tương ứng | Báo cáo sản phẩm thảo luận của nhóm |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định**  Nhận xét và chốt kiến thức | Nhận xét sản phẩm của nhóm khác |

**4. Hoạt động: vận dụng**

***a. Mục tiêu hoạt động***

- HS tự giải quyết các câu hỏi bài tập mà GV chuyển giao, mở rộng kiến thức tìm tòi cho HS.

- GV động viên các HS tham gia nghiên cứu và chia sẻ kết quả với lớp (đặc biệt là HS yêu thích, HS khá giỏi).

***b. Nội dung hoạt động***

- HS về nhà vẽ sơ đồ tư duy thể hiện đầy đủ các lý thuyết sau: chất oxi hóa, chất khử, quá trình oxi hóa, quá trình khử, trình bày các bước cân bằng phản ứng oxi hóa khử theo phương pháp thăng bằng electron.

- Hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm phiếu học tập số 4

**c. Sản phẩm**

|  |
| --- |
| **TRẢ LỜI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4**  Câu 1: Cho phản ứng: SO2 + Cl2 + 2H2O 🡪 2HCl + H2SO4. Vai trò của Cl2 trong phản ứng trên là  **A.** Chất oxi hóA. **B.** Chất khử. **C.** vừa oxi hóa, vừa khử. **D.** Không oxi hóa khử.  Câu 2: Cho phản ứng: H2S + Br2 + H2O 🡪 H2SO4 + HBr. Trong phản ứng trên, chất oxi hóa là  A. Br2. B. H2S. C. H2SO4. D. S  Câu 3: Nguyên tử S đóng vai trò vừa là chất khử, vừa là chất oxi hoá trong phản ứng nào sau đây?  **A.** 4S + 6NaOH(đặc)  2Na2S + Na2S2O3 + 3H2O.  **B.** S + 2Na  Na2S.  **C.** S + 3F2 SF6.  **D.** S + 6HNO3 (đặc) H2SO4 + 6NO2 + 2H2O.  Câu 4: Cho phản ứng:  2C6H5-CHO + KOH C6H5-COOK + C6H5-CH2-OH.  Phản ứng này chứng tỏ C6H5-CHO  **A.** không thể hiện tính khử và tính oxi hoá.  **B.** chỉ thể hiện tính khử.  **C.** vừa thể hiện tính oxi hoá, vừa thể hiện tính khử.  **D.** chỉ thể hiện tính oxi hoá.  Câu 5: Trong phòng thí nghiệm khí Cl2 được điều chế bằng cách cho MnO2 phản ứng với HCl đặc. Trong phản ứng trên xảy ra  A. Sự khử HCl. B. Sự oxi hóa HCl.  C. Sự khử Cl2. D. Sự oxi hóa MnO2.  Câu 6: Cho Al + HNO3 Al(NO3)3 + NO + H2O. Số phân tử HNO3 bị Aluminium khử và số phân tử HNO3 tạo muối nitrat trong phản ứng là  A. 1 và 3 B. 3 và 2 C. 4 và 3 D. 3 và 4  Câu 7: Cho các phản ứng:  (a) Sn + HCl (loãng)  (b) FeS + H2SO4 (loãng)  (c) MnO2 + HCl (đặc)  (d) Cu + H2SO4 (đặc)  (e) Al + H2SO4 (loãng)  (g) FeSO4 + KMnO4 + H2SO4  Số phản ứng mà H+ của axit đóng vai trò chất oxi hoá là  **A.** 3. **B.** 5. **C.** 2. **D.** 6.  Câu 8: Hydrogen peroxide (nước oxi già) có công thức hóa học H2O2 là chất lỏng trong suốt, nhớt hơn một chút so với nước, được dùng làm chất tẩy trắng, khử trùng, rửa vết thương, . . . H2O2 bị phân hủy tạo thành O2 và H2O. Vai trò của H2O2 trong phản ứng trên là  A. Chất oxi hóa. B. Vừa là chất oxi hóa, vừa là chất khử.  C. Chất khử. D. Chất bị oxi hóa.  Câu 9: Trong phòng thí nghiệm khí clo được điều chế bằng cách cho KMnO4 tác dụng với dung dịch HCl đặc. Từ 79 gam KMnO4 có thể thu được tối đa bao nhiêu lít Cl2 ở đktc?  **A.** 28 lít. **B.** 11, 2 lít. **C.** 22, 4 lít. **D.** 26 lít.  Câu 10: Thử sức: Cho các sơ đồ phản ứng sau:  (1) **Cu + H2SO4 → CuSO4 + SO2 +H2O**  (2) **HNO3 + H2S → S + H2O + NO**  (3) **MnO2 + HClđ → MnCl2 + Cl2 + H2O**  (4) **Fe3O4 + H2SO4 đ→ Fe2(SO4)3+ SO2 + H2O**  (5) **Fe(OH)2 + H2SO4 đ→ Fe2(SO4)3+ SO2 + H2O**  **(6)FeS2 + O2 → Fe2O3+ SO2**  Thăng bằng các phản ứng trên bằng phương pháp thang bằng eletron.  **AI NHANH HƠN**  **Câu 1:** số oxi hóa của Mn trong KMnO4  A. +1 B. +2 C. +3 D. +7  C**âu 2.** Xét phản ứng:  SO2+ Br2 + H2O → HBr + H2SO4  Trong phản ứng này, vai trò của SO2 là   * 1. Chất oxi hóa.   B. Chất khử.  C. Vừa là chất oxi hóa, vừa là chất khử.  D. Vừa là chất oxi hóa, vừa là tạo môi trường.  **Câu** 3. Phản ứng nào dưới đây là phản ứng oxi hóa- khử ?  A. NaOH +HCl → NaCl+ H2 O  B. C +O2 →CO2  C. CaO + CaO→ CaCO3  D. AgNO3 +HCl → AgCl+ HNO3  **Câu 4**: *Trong các phản ứng hoá học, các nguyên tử kim loại*  A. chỉ thể hiện tính khử.  B. chỉ thể hiện tính oxi hoá.  C. có thể thể hiện tính oxi hoá hoặc thể hiện tính khử.  D. không thể hiện tính khử hoặc tính oxi hoá |

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| - GV hướng dẫn HS về nhà làm và hướng dẫn HS tìm nguồn tài liệu tham khảo (internet, thư viện, góc học tập của lớp). | Nhận nhiệm vụ |

**IV. PHỤ LỤC . Hồ sơ dạy học.**

1. **Phiếu học tập.**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 – LUYỆN TẬP PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ** | |
| **NHÓM 1**  *Yêu cầu: Xác định số oxi hóa của nitơ trong các phân tử và ion sau:* | **NHÓM 2**  *Yêu cầu: Xác định số oxi hóa của Lưu huỳnh trong các phân tử và ion sau:* |
| NO, NO2, N2O5, HNO3, HNO2, NH3, NH4Cl. | H2S, SO2, H2SO3, H2SO4, FeS, FeS2 |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 – LUYỆN TẬP PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ-NHÓM 3**  **Yêu cầu: Xác định chất oxi hóa, chất khử,**  **quá trình oxi hóa, quá trình khử trong các phản ứng sau:** | |
| a. | |
| b. | |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 – LUYỆN TẬP PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỬ -NHÓM 4**  **Yêu cầu:** Cân bằng phương trình hóa học của các phản ứng hóa học sau theo phương pháp thăng bằng electron. | | |
| a.  b. | | |

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4**  **Câu 1:** Cho phản ứng: SO2 + Cl2 + 2H2O 🡪 2HCl + H2SO4. Vai trò của Cl2 trong phản ứng trên là  **A.** Chất oxi hóa. **B.** Chất khử. **C.** vừa oxi hóa, vừa khử. **D.** Không oxi hóa khử.  **Câu 2:** Cho phản ứng: H2S + Br2 + H2O 🡪 H2SO4 + HBr. Trong phản ứng trên, chất oxi hóa là  A. Br2. B. H2S. C. H2SO4. D. S  **Câu 3:** Nguyên tử S đóng vai trò vừa là chất khử, vừa là chất oxi hoá trong phản ứng nào sau đây?  **A.** 4S + 6NaOH(đặc)  2Na2S + Na2S2O3 + 3H2O.  **B.** S + 2Na  Na2S.  **C.** S + 3F2 SF6.  **D.** S + 6HNO3 (đặc) H2SO4 + 6NO2 + 2H2O.  **Câu 4:** Cho phản ứng: 2C6H5-CHO + KOH C6H5-COOK + C6H5-CH2-OH.  Phản ứng này chứng tỏ C6H5-CHO  **A.** không thể hiện tính khử và tính oxi hoá.  **B.** chỉ thể hiện tính khử.  **C.** vừa thể hiện tính oxi hoá, vừa thể hiện tính khử.  **D.** chỉ thể hiện tính oxi hoá.  **Câu 5**: Trong phòng thí nghiệm khí Cl2 được điều chế bằng cách cho MnO2 phản ứng với HCl đặc. Trong phản ứng trên xảy ra  A. Sự khử HCl. B. Sự oxi hóa HCl. C. Sự khử Cl2. D. Sự oxi hóa MnO2.  **Câu 6**: Cho Al + HNO3 Al(NO3)3 + NO + H2O. Số phân tử HNO3 bị Al khử và số phân tử HNO3 tạo muối nitrat trong phản ứng là  A. 1 và 3 B. 3 và 2 C. 4 và 3 D. 3 và 4  **Câu 7:** Cho các phản ứng:  (a) Sn + HCl (loãng)  (b) FeS + H2SO4 (loãng)  (c) MnO2 + HCl (đặc)  (d) Cu + H2SO4 (đặc)  (e) Al + H2SO4 (loãng)  (g) FeSO4 + KMnO4 + H2SO4  Số phản ứng mà H+ của axit đóng vai trò chất oxi hoá là  **A.** 3. **B.** 5. **C.** 2. **D.** 6.  **Câu 8:** Hydrogen peroxide (nước oxi già) có công thức hóa học H2O2 là chất lỏng trong suốt, nhớt hơn một chút so với nước, được dùng làm chất tẩy trắng, khử trùng, rửa vết thương, . . . H2O2 bị phân hủy tạo thành O2 và H2O. Vai trò của H2O2 trong phản ứng trên là  A. Chất oxi hóa. B. Vừa là chất oxi hóa, vừa là chất khử.  C. Chất khử. D. Chất bị oxi hóa.  **Câu 9:** Trong phòng thí nghiệm khí clo được điều chế bằng cách cho KMnO4 tác dụng với dung dịch HCl đặc. Từ 79 gam KMnO4 có thể thu được tối đa bao nhiêu lít Cl2 ở đktc?  **A.** 28 lít. **B.** 11, 2 lít. **C.** 22, 4 lít. **D.** 26 lít.  Câu 10: Thử sức: Cho các sơ đồ phản ứng sau:  (1) **Cu + H2SO4 → CuSO4 + SO2 +H2O**  (2) **HNO3 + H2S → S + H2O + NO**  (3) **MnO2 + HClđ → MnCl2 + Cl2 + H2O**  (4) **Fe3O4 + H2SO4 đ→ Fe2(SO4)3+ SO2 + H2O**  (5) **Fe(OH)2 + H2SO4 đ→ Fe2(SO4)3+ SO2 + H2O**  **(6)FeS2 + O2 → Fe2O3+ SO2**  Cân bằng các phản ứng trên bằng phương pháp thăng bằng eletron.  **AI NHANH HƠN**  **Câu 1:** số oxi hóa của Mn trong KMnO4  A. +1 B. +2 C. +3 D. +7  C**âu 2.** Xét phản ứng:  SO2+ Br2 + H2O → HBr + H2SO4  Trong phản ứng này, vai trò của SO2 là   * 1. Chất oxi hóa.   B. Chất khử.  C. Vừa là chất oxi hóa, vừa là chất khử.  D. Vừa là chất oxi hóa, vừa là tạo môi trường.  **Câu** 3. Phản ứng nào dưới đây là phản ứng oxi hóa- khử ?  A. NaOH +HCl → NaCl+ H2 O  B. C +O2 →CO2  C. CaO + CaO→ CaCO3  D. AgNO3 +HCl → AgCl+ HNO3  **Câu 4**: *Trong các phản ứng hoá học, các nguyên tử kim loại*  A. chỉ thể hiện tính khử.  B. chỉ thể hiện tính oxi hoá.  C. có thể thể hiện tính oxi hoá hoặc thể hiện tính khử.  D. không thể hiện tính khử hoặc tính oxi hoá |

1. **Bảng kiểm (dùng để đánh giá kết quả hoạt động của nhóm).**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Các mức độ** | | | | **ĐIỂM**  **NHÓM** | | | |
| **(4)** | **(3)** | **(2)** | **(1)** |  |  |  |  |
| 1. Nhận nhiệm vụ | Chủ động xung phong nhận nhiệm vụ. | Không xung phong nhưng vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao. | Miễn cưỡng khi nhận nhiệm vụ được giao. | Từ chối nhận nhiệm vụ. |  |  |  |  |
| 2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm | Hăng hái bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm. | Tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chu động. | Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. | Không tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. |  |  |  |  |
| 3. Thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác | Cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của bản thán, chù động hỗ trợ các bạn khác trong nhóm. | Cố gắng hoàn thành nhiệm vụ cua bản thăn, chưa chu động hỗ trợ các bạn khác. | Cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của bán thân nhưng chưa hỗ trợ các bạn khác. | Không cố  gắng hoàn thành nhiệm vụ của bản thân, không hỗ trợ những bạn khác. |  |  |  |  |
| 4. Tôn trọng quyết định chung | Luôn tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Đôi khi chưa tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Nhiều khi chưa tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. |  |  |  |  |
| 5. Kết quả làm việc | Có sản phẩm tốt theo yêu cẩu đế ra và đảm bảo đúng thời gian. | Có sản phẩm tốt nhưng chưa đảm bảo thời gian. | Có sản phẩm tương đối tốt theo yêu cẩu để ra nhưng chưa đảm bảo thời gian. | Sản phẩm không đạt yêu cẩu. |  |  |  |  |
| 6. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung | Tự giác chịu trách nhiệm về sản phẩm chung. | Chịu trách nhiệm vể sản phẩm chung khi được yêu cẩu. | Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm vể sản phẩm chung. | Không chịu trách nhiệm vể sản phẩm chung. |  |  |  |  |